

**CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PCCC AN VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PCCC AN VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PCCC AN VIET INVESTMENT CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110450298

**3. Ngày thành lập:** 14/08/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 4, Thôn Đồng Nhân, Xã Đông La, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0934075333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>- Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy        | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                           | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                   | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                  | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                  | 4541     |
| 11. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                           | 4542     |
| 12. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)              | 4543     |
| 13. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                 | 4610     |
| 14. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                        | 4620     |
| 15. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                | 4631     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 16. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4632 |
| 17. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4633 |
| 18. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4634 |
| 19. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4641 |
| 20. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4649 |
| 21. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4651 |
| 22. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4652 |
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4653 |
| 24. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi; Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng; Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp; Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp; Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế; Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu; Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác; Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính; Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt, may; Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường.<br>- Kinh doanh phương tiện, thiết bị, vật tư phòng cháy và chữa cháy | 4659 |
| 25. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 26. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4662 |
| 27. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4663 |
| 28. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Huấn luyện, hướng dẫn về nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 8559 |
| 29. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: - Khảo sát xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Giám sát thi công xây dựng<br>- Lập dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn thiết kế, tư vấn thẩm định, tư vấn giám sát về phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7110 |
| 30. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Tư vấn chuyển giao công nghệ phòng cháy và chữa cháy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7490 |

|     |                                                                                                                      |             |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 31. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710        |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                         | 4690        |
| 33. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711        |
| 34. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4721        |
| 35. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4722        |
| 36. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4723        |
| 37. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                  | 4724        |
| 38. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                            | 5510        |
| 39. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                     | 5610        |
| 40. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                       | 7730        |
| 41. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                              | 8110        |
| 42. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                | 8121        |
| 43. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                    | 8129        |
| 44. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                | 8130        |
| 45. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp phương tiện, thiết bị phòng cháy và chữa cháy    | 3290        |
| 46. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                               | 3311        |
| 47. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                           | 3312        |
| 48. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                               | 3313        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                               | 3314        |
| 50. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                            | 3315        |
| 51. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                               | 3319        |
| 52. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                              | 3320        |
| 53. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101        |
| 54. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                              | 4102(Chính) |
| 55. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                        | 4211        |
| 56. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                         | 4212        |
| 57. | Xây dựng công trình điện                                                                                             | 4221        |
| 58. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222        |
| 59. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223        |
| 60. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                    | 4229        |
| 61. | Xây dựng công trình thủy                                                                                             | 4291        |
| 62. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                      | 4292        |
| 63. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                | 4293        |
| 64. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                           | 4299        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 65. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                                | 4311 |
| 66. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò mìn, nổ mìn)                                                                                                                     | 4312 |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 68. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 69. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 70. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 71. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 72. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 73. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 74. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 75. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 76. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 77. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 78. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 79. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế)                                             | 4772 |
| 80. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Trừ bán lẻ súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tem và tiền kim khí)                                  | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên   | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN TIẾN CÔNG | Việt Nam  | Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000         | 50,000    | 001086022432                                                                                            |         |

|   |              |          |                                                                        |               |        |              |  |
|---|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|
| 2 | PHÓ ĐÌNH NAM | Việt Nam | Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.000.000.000 | 50,000 | 001091057896 |  |
|---|--------------|----------|------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|--------------|--|

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: PHÓ ĐÌNH NAM

Giới tính: Nam

Chức danh: Phó Giám đốc

Sinh ngày: 08/01/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001091057896

Ngày cấp: 10/09/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

\* Họ và tên: NGUYỄN TIẾN CÔNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/10/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001086022432

Ngày cấp: 19/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Ngãi Cầu, Xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội